

# PHƯƠNG THỨC PHÒNG THỦ BIỂN ĐẢO DƯỚI THỜI CÁC VUA ĐẦU TRIỀU NGUYỄN - BÀI HỌC KINH NGHIỆM

LƯU TRANG\*

## 1. Phương thức phòng thủ biển đảo Việt Nam dưới thời các vua đầu triều Nguyễn

### a. Tổ chức, trang bị quân đội

Khi lên cầm quyền, các vị vua đầu triều Nguyễn đều chủ trương tăng cường khả năng phòng bị của đất nước, với quan điểm: "Việc binh có thể 100 năm không dùng đến nhưng không thể một ngày không phòng bị được" (1). Trong phòng bị đất nước, không thể không tăng cường phòng thủ biển đảo, mà mục tiêu hàng đầu cần phải thực thi là tổ chức, trang bị cho quân đội với mong muốn xây dựng một lực lượng thủy quân hùng mạnh: "Dựng nước trong vùng khí hậu nóng, phần lớn đất đai ven biển, thủy quân là quan trọng nhất, nên luyện tập để thuộc việc hàng hải, khi có việc mới tiện sử dụng" (2). Vì thế, tổ chức và trang bị quân đội trở thành phương thức hữu hiệu trong phòng thủ biển đảo dưới triều Nguyễn.

Không ngừng tổ chức, huấn luyện và xây dựng lực lượng thủy quân là quan điểm xuyên suốt triều Nguyễn: "Địa thế nước ta ở ven biển, vốn lấy thủy quân làm món sở trường. Nhà Lê xưa không phòng thủy chiến, đến nỗi bại vong. Tây Sơn cũng coi khinh thường không chịu luyện cho

thủy quân của Hoàng khảo ta tiến một trận giặc liền tan vỡ, dư uy lừng lẫy, cũng vì có đó. Nay tuy gặp buổi thanh bình, thủy quân càng không thể coi thường được. Nay bắt thao diễn luôn để ngày đêm tinh thực rồi cho tuần xét ngoài mặt biển để dẹp yên giặc biển, thế cũng là làm một việc được hai" (3). Hơn thế nữa, triều Nguyễn còn chủ trương cải tiến việc trang bị các phương tiện cho lực lượng thủy quân, trong đó tàu thuyền đi lại phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát trên biển được ưu tiên hàng đầu. Theo đó, các thuyền như thuyền bọc đồng, thuyền đại dịch và các loại thuyền tuần dương khác được triều Nguyễn chủ trương đóng và đem vào sử dụng phổ biến trong thực thi nhiệm vụ phòng thủ: "Chuẩn cho Công Bộ suy tính để đóng các thuyền đi lại tuần như thế nào cho được nhẹ nhàng thuận tiện, rồi tâu lên ngự lãm... ở kinh đô làm thuyền khóa đồng (bọc đồng) đi tuần ngoài bể, thuyền ấy dài 4 trượng 4 thước 1 tấc, có sàn ngồi để đánh nhau. Các tỉnh dọc theo bờ bể thời làm theo hình dáng thuyền "đại dịch", mỗi tỉnh hai chiếc, mà tỉnh nào mặt bể rộng mông mênh, thời làm ba bốn chiếc, đều gọi là thuyền tuần dương" (4).

Cùng với trang bị các loại tàu thuyền tuần dương có đủ khả năng đi lại và tác

\* PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng

chiến trên biển, thủy quân và lực lượng biên binh tham gia vào phòng thủ biển đảo cũng được trang bị thêm vũ khí nhằm có thể đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Tại các pháo đài trấn thủ ở cửa biển, triều Nguyễn cho sắp đặt các loại đại bác, vũ khí để đảm bảo có thể đủ sức đối phó lúc cần thiết: “Vua dụ bảo Bộ Binh rằng: Pháo đài Trấn Hải ở Kinh sư, pháo đài Điện Hải ở tỉnh Quảng Nam đều là chỗ xung yếu, nên dù lúc vô sự, việc canh phòng cũng không thể bỏ qua. Bộ ấy nên truyền bảo quan binh bố phòng ở hai pháo đài ấy hết sây súng đạn, khí giới, quân nhu lúc nào cũng chuẩn bị đầy đủ để đề phòng lúc bất ngờ” (5). Đối với những pháo đài, cửa bể quan trọng khác, lực lượng quân đội giữ trọng trách phòng thủ ở đó cũng được trang bị chu đáo về thuyền tuần tra, đại bác và số lính trong mỗi pháo đài nhằm đảm bảo vững chãi trong phong thủ.

Căn cứ trên yêu cầu phòng thủ biển đảo của triều đại, triều Nguyễn đã chú tâm xây dựng lực lượng thủy quân hùng mạnh, đổi mới việc trang bị, các vũ khí, phương tiện, bổ sung lực lượng ở các pháo đài hiểm yếu của bể. Các biện pháp đó nhằm biểu dương sức mạnh thủy quân, đồng thời khẳng định ý thức phòng thủ biển của triều Nguyễn. Do đó, biện pháp này cũng ở mức độ nhất định trực tiếp tác động lớn đến sự ổn định của tình hình biển đảo dưới triều Nguyễn.

### *b. Xây dựng hệ thống phòng thủ ở các cửa biển*

Đối với triều Nguyễn, phòng thủ biển đảo là một trong những vấn đề trọng sự của quốc gia. Phòng thủ từ xa là phương thức phòng bị để đảm bảo cho sự vững bền của triều đại. Vua Minh Mạng từng khẳng định: “Nhân bảo bộ Binh rằng: Trị nước phải biết lo xa. Trầm từ khi thân chinh đến nay lo sách lược xây dựng nhà nước lâu dài,

sửa đắp tường thành ở Quảng Bình, xây cửa hùng quan ở Hải Vân; những chỗ xung yếu dọc biển như Thuận An, Tư Dung, chỗ nào cũng lập pháo đài; nhân chỗ hiểm trở của núi sông để mạnh thêm sự bảo vệ đất nước” (6). Cho nên, căn cứ vào vị thế chiến lược quân sự của từng cửa biển, vùng biển, các vua triều Nguyễn đã cho xây dựng, thiết lập hệ thống phòng thủ nhằm đảm bảo an ninh biển đảo, bảo vệ độc lập dân tộc.

Trong hệ thống các cửa biển, cửa biển Thuận An được xem là quan trọng nhất. Vào năm 1813, vua Gia Long đã cho xây dựng ở đây pháo đài Trấn Hải và đã đặt ra định lệ việc phòng thủ ở pháo đài Trấn Hải như sau: “1. Quan trấn giữ mỗi tháng phải đổi một lần, khâm phái một viên quân vệ Thị trung Thị nội hoặc thân sách vâng lãnh hợp phù lệnh tiễn làm quan án thủ đài, quân suất biển binh đương thứ đến đóng giữ. Viên án thủ trước xét nghiệm rõ ràng mới giao thay việc, rồi đem sổ biên binh phái trước cùng phù tiễn cấp trước về kinh phục mệnh. 2. Đối phái biển binh hàng năm từ ngày 1 tháng 4 đến cuối tháng 7, mỗi tháng 250 người quân Thị trung, Thị nội, Thân sách; 50 người các đội Trung hầu, Chấn uy; 10 người các đội Nội hầu, Tiểu sai, cộng 310 người. Từ 1 tháng 8 đến tháng 3 năm sau, mỗi tháng 80 người quân Thị trung, Thị nội, Thân sách; 20 người các đội Trung hầu, Chấn uy; 5 người các đội Nội hầu, Tiểu sai, cộng 105 người...” (7).

Nằm liền kề Kinh đô, cửa biển Đà Nẵng có địa thế kinh tế, quân sự quan trọng cũng được triều Nguyễn hết sức quan tâm, đã tập trung một khối lượng sức tài vật lực phục vụ xây dựng các pháo đài lớn như: Điện Hải, An Hải, Phòng Hải, Định Hải... xung quanh cửa biển Đà Nẵng phục vụ cho công tác phòng thủ (8).

Ngoài các căn cứ quân sự được thiết đặt ở hai cửa biển quan trọng gắn kể với Kinh đô, thì hệ thống phòng thủ cũng được lập ở các tỉnh khác trong cả nước thông qua xây dựng các pháo đài hoặc các đồn binh ở những chỗ xung yếu. Các cửa biển dưới triều Nguyễn đã thiết đặt các pháo đài có thể kể đến hai trấn Bắc Thành, Gia Định và các tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên,... Tại các cửa biển này, các pháo đài, đồn binh cũng được sự quan tâm của triều đại rất đáng kể dựa vào việc chọn địa điểm, bố trí vũ khí, quy định số binh lính, nguyên tắc trong quá trình phòng thủ. Ở một số tỉnh ven biển ngoài khơi có các đảo, triều đình cho mộ dân hoặc sắc dụ yêu cầu thiết lập các đồn binh để đảm bảo an ninh, vùng biển thuộc đảo này, đảm bảo cho nhân dân trong giao thông đi lại và khai thác nguồn lợi kinh tế ở các vùng biển gần. Ví dụ như ở các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa: "Sai quan tỉnh Bình Thuận, tỉnh Khánh Hòa mộ dân để thành lập hai đội thuộc lệ, mỗi đội 50 người chia đóng đồn binh nguyên ở cửa bể Cam Ranh, Yên Cương" (9). Cũng tại các cửa bể hay các đồn binh, triều Nguyễn còn thiết đặt hệ thống thông tin, tàu thuyền nhằm hỗ trợ hiệu quả nhất đôi với việc phòng thủ, ngăn chặn các hoạt động xâm nhập từ bên ngoài.

Nhận thức được vị trí biển đảo trong chiến lược phòng thủ đất nước và phương thức bảo vệ lâu dài cho chủ quyền dân tộc nhìn từ phương diện biển, các vị vua triều Nguyễn, đặc biệt là vua Gia Long và Minh Mạng đã nỗ lực lớn trong tăng cường công tác phòng thủ. Hệ thống các pháo đài, đồn binh được coi là một biện pháp được các vua triều Nguyễn cho rằng là thực tế, hiệu quả và lâu dài nhất trong phương thức phòng thủ biển đảo.

### c. Xác lập chủ quyền pháp lý và phát triển thông tin liên lạc

Triều Nguyễn lên cầm quyền khi mà lịch sử dân tộc vừa trải qua thời kỳ tranh chấp quyết liệt giữa các tập đoàn phong kiến. Nhân tố đó cùng với quá trình mở rộng lãnh thổ về phương Nam, đòi hỏi triều Nguyễn phải không ngừng nỗ lực để xác định quyền làm chủ của mình trên các vùng đất mới. Cùng với xác lập chủ quyền trên bộ, triều Nguyễn cũng đồng thời phải xác lập chủ quyền biển đảo. Đó là xây dựng hệ thống bản đồ biển đảo, phát triển hệ thống thông tin liên lạc giữa các pháo đài, cửa biển để tăng cường hơn nữa khả năng phòng thủ và làm chủ biển đảo của triều đại.

Đối với các đảo, vùng biển ven bờ, triều Nguyễn chủ trương tiến hành vẽ các hải đồ làm cứ liệu để phục vụ đi biển, quản lý và phòng thủ biển đảo, đồng thời đó cũng là một căn cứ, tiêu chí để triều Nguyễn thông qua đó khẳng định chủ quyền của mình: "Truyền chỉ cho các quan địa phương ra lệnh cho các viên coi đồn cửa bể trong hạt, bắt đầu từ năm nay phàm những cửa biển sở tại, rộng, hẹp, nông, sâu thế nào phải xem xét do đạc cho tường tận hơn những cửa ven biển gần bờ, nếu có đóng đá, ghềnh đá, bãi cát nông, bãi cát ngầm, mà thuyền bè cần phải tránh, đều phải chia rõ là cách bờ bao nhiêu trượng, thước; nếu cách bờ xa, khó xem xét do đạc, cũng phải ước lượng xa gần mấy dặm, đi bộ mấy giờ, mấy khắc thì vào đến bờ, và ở chỗ ấy trông lên núi thế trên bờ xem hình nó lớn hay nhỏ, hình giống cái gì, nhất nhất phải biên hết cả ra, để cho dễ nhận" (10).

Ba vấn đề được các vị vua đầu triều Nguyễn quan tâm trong xác lập chủ quyền trên các đảo là do đạc thủy trình, vẽ bản đồ, cắm mốc đôi với những đảo có vị trí quan yếu nhưng xa với đất liền, trong đó

quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được triều đại quan tâm hàng đầu. Ngay từ buổi đầu lên ngôi, vua Gia Long đã thông qua đội Hoàng Sa để xem xét, vẽ thủy trình đối với Hoàng Sa vào các năm 1815, 1816. Sang thời Minh Mạng đã sai lực lượng thủy quân dưới sự hướng dẫn của các ngư dân để ra khảo sát Hoàng Sa: “Xem từ nay về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, chọn phái thủy quân biển binh và giám thành đáp một chiếc thuyền ô nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, giao cho hai tính Quảng Ngãi, Bình Định, thuê 4 chiếc thuyền của dân hướng dẫn ra xứ Hoàng Sa” (11). Thực tế cho thấy, dưới triều Minh Mạng trong 2 năm 1837 và 1838 đã tiến hành đo đạc và vẽ được 14 tấm bản đồ trong đó có 1 bức vẽ chung về Hoàng Sa. Tuy nhiên, trên thực tế các bản đồ dù rất chi tiết song lại thiếu chính xác, nhất là chưa xác định được kinh độ, tọa độ.

Đồng thời, việc phòng thủ biển đảo muốn hiệu quả đòi hỏi phải kịp thời, nhanh chóng, chính xác trong đảm bảo thông tin liên lạc. Do đó, hệ thống thông tin liên lạc được triều Nguyễn phát triển ở hầu hết pháo đài của các cửa bể quan trọng.

Nhằm nắm được thông tin về tàu thuyền vào các cửa biển phục vụ cho công tác phòng thủ, triều Nguyễn đã có những định chế cụ thể về tín hiệu nhận dạng thông qua hệ thống cờ hiệu, được quy định cụ thể là: “Thuyền binh của các nước Tây dương, thả neo ở ngoài biển, thì dùng cờ hiệu “Đình tam”, khi thuyền ấy chạy đi thì dùng cờ hiệu “Mậu cửu”. Thuyền nước ngoài gặp nạn thả neo ở ngoài biển thì dùng cờ hiệu “Đình ngũ”, khi thuyền ấy chạy đi thì thêm cờ hiệu “Mậu cửu”; thấy thuyền kiểu giặc nước Thanh lảng vảng qua lại ở ngoài biển thì dùng cờ hiệu “Mậu tứ”, nếu thấy thuyền ấy đã chạy thì dùng thêm cửa hiệu “Mậu

cửu”. Thấy kiểu thuyền giặc phương Tây lảng vảng qua lại ở ngoài biển thì dùng cờ hiệu “Mậu ngũ”, khi thuyền ấy chạy thì thêm cờ hiệu “Mậu cửu”... thấy rất nhiều thuyền binh, hoặc có chiếc phát cờ, đánh trống, bắn súng, như có tình hình hung ác, thì dùng cờ hiệu “Mậu thất”... thấy có nhiều thuyền binh kiểu lạ, không phải là thuyền công, thuyền vận tải, thuyền buôn của triều đình ta thì dùng cờ hiệu “Mậu bát”... thuyền ở ngoài xa, chưa phân biệt được thì dùng thuyền hiệu “Mậu cửu” (12).

Mặc dù việc dùng cờ hiệu giúp nhận biết tương đối chính xác, kịp thời song lại sớm bộc lộ hạn chế. Hệ thống tín hiệu này không dùng được vào buổi tối hoặc những lúc thời tiết xấu thường gây nhầm lẫn, do đó triều Nguyễn buộc phải sử dụng các đài hỏa phong, bắn đại bác hay pháo làm hệ thống tín hiệu liên lạc hỗ trợ cho việc dùng các loại cờ hiệu. Đối với mỗi loại tàu thuyền, các tín hiệu được quy định rất chặt chẽ. Ví như, năm Minh Mạng thứ 9 (1828) quy định, khi phát hiện giặc ngoài bờ biển thì “ban ngày bắn ba phát đại bác, ban đêm cũng bắn ba phát đại bác và 5 chiếc pháo thăng thiên làm hiệu. Phàm xa gần nghe thấy thì lập tức khẩn cấp tiếp viện. Nếu thuyền giặc bỏ chạy thì lấy thuyền nhanh nhẹ mà đuổi theo” (13).

Để đảm bảo liên lạc giữa các cửa bể liên cạnh nhau, ban đầu triều Nguyễn sử dụng hệ thống đài hỏa phong. Tuy nhiên, phương pháp này thường dễ sinh nhầm lẫn dẫn đến hiệu quả của công tác phòng thủ theo đó cũng bị hạn chế, nên triều đình sử dụng phương pháp chạy trạm trên bộ: “Trước đây cửa bể Tư Dung và cửa bể Chu Mãi thuộc tỉnh Thừa Thiên, cửa bể Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam đều có đài hỏa phong. Nay vua ngự đến cửa bể Tư Dung dụ bảo rằng: Những bến ở vùng bể, nếu đặt nhiều

chỗ tuần phòng gặp việc khẩn cấp thời cho ngựa trạm đi nhanh như bay khó gì không đến ngay được. Như thế với dài hỏa phong lại không hơn hay sao?" (14).

Ngoài ra, để nhận diện được từ xa, nắm bắt tình hình tàu thuyền đi lại trên biển được hiệu quả, dưới triều Minh Mạng, nhà nước còn chủ trương trang bị kính thiên lý tại các pháo đài, treo đèn lồng vào các buổi tối với các màu khác nhau và nắm bắt thông tin từ các tàu thuyền đi lại trên biển nhằm đảm bảo cho việc nhận diện đúng cửa bể trong công tác phòng thủ.

#### *d. Kiểm soát tàu thuyền, tuần tra biển*

Từ thực tế để đảm bảo tốt an ninh biển đảo, triều Nguyễn đã chú trọng thành lập các đội tuần tra, đẩy mạnh việc tuần tra, kiểm soát và thanh tra nhằm kịp thời nắm bắt tình hình, chấn chỉnh những hạn chế, sai sót trong việc phòng thủ biển đảo. Nhờ đó, việc kiểm soát tàu thuyền hoạt động trên biển đảo của triều đình được chặt chẽ, rộng khắp.

Tàu thuyền từ trong nước và nước ngoài đều được kiểm soát thông qua hình thức treo cờ và bắn súng là chính. Sách *Đại Nam thực lục* chép: "Sai bọn Cai cơ Hồ Văn Khuê chia ngồi các thuyền hiệu Bình dương, Định dương, Bình ba, An ba đi việc công ở Hạ Châu và Giang Lưu Ba. Bèn chuẩn định rằng từ nay những thuyền lớn như Thụy long, Bình dương đi đến cửa biển Đà Nẵng, thì lúc mới đến treo cờ vàng, bắn ba phát súng, đài Điện Hải cũng treo cờ vàng bắn 7 phát súng; khi đến ngoài cửa Thuận An thì thuyền và đài Trấn Hải đều treo cờ vàng, bắn ba phát súng. Định làm lệnh mãi mãi (nếu các thuyền cùng vào cảng, đầu có bắn súng nhiều tiếng, trên đài cũng chỉ bắn như lệ thôi)" (15).

Cùng với hiệu lệnh, việc kiểm soát tàu thuyền theo hình thức phân loại thuyền

buôn hay thuyền chiến cũng được thực hiện. Ở các cửa biển, khi tàu thuyền cập cảng: "Nếu là thuyền buôn thì theo lệ thường mà làm; nếu là tàu chiến thì một mặt phi tấu, một mặt sai phái binh thuyền canh phòng nghiêm ngặt ở tấn phận và phi tư cho tỉnh láng giềng phòng bị. Thuyền ấy đi ngày nào, hoặc vẫn đóng lại làm việc gì, cũng cho phép tiếp tục tâu lên để biết rõ tình trạng" (16).

Đối với tàu thuyền đến từ phương Tây, việc kiểm soát còn nghiêm ngặt hơn nhằm ngăn chặn việc dò la tin tức, vẽ bản đồ, truyền đạo, thậm chí là các hoạt động gián điệp hay quân sự đe dọa đến chủ quyền biển đảo, quốc gia. Các tàu thuyền này khi đến các cửa biển sau khi hồi báo lên triều đình và các địa phương phụ cận sẽ xét hỏi về quân số, khảo xét việc đi lại, đối tượng tiếp xúc, mua bán nhằm mục đích kiểm soát tình hình và tránh trao đổi, dò la tin tức liên quan đến nội tình quốc gia. Năm 1835, vua Minh Mạng chỉ dụ quy định về kiểm soát tàu thuyền phương Tây đến buôn bán: "Khi đến đậu phải xét hỏi trong tàu có bao nhiêu người, đăng ký rõ ràng, bấm lên thượng ty, mới cho lên bờ mua bán với các cửa hàng chợ búa gần đó, nhưng phải nghiêm việc phòng bị, không cho ở tản mát nhà dân, mua bán xong rồi lại điểm đủ số người, đuổi ra biển không cho một người ở lại" (17). Đối với một số cửa biển quan trọng như Đà Nẵng thì việc kiểm soát còn gắt gao hơn: "Sau khi thuyền nước ngoài đậu lại, nếu chỉ lấy củi lấy nước thì cho vào lấy ở nơi gần bờ, lấy củi thì phải lấy ở núi Sơn Trà, gánh nước thì phải gánh ở chợ Hàn. Không được đi tản vào làng xóm. Một hai ngày lấy xong thì chớ đi, không được ở lâu để gây việc. Thuyền nước ngoài nếu muốn lên chợ ở trên bờ, tìm mua thức ăn thì cũng không cấm, nhưng chỉ cho đi trong số 10 người. Không được đi quá nhiều và

không mang theo binh khí, súng trường lên bờ để bắn càn" (18).

Song hành với việc kiểm soát ở ven các cửa biển là việc tuần tra ngoài khơi. Việc tuần tra ngoài khơi sẽ góp phần quan trọng trong duy trì chủ quyền trên các đảo, bảo vệ thương nhân buôn bán, ngư dân khai thác nguồn lợi kinh tế biển và việc đi lại trên biển... Để việc tuần tra có hiệu quả, triều vua Nguyễn đã đặt ra định lệ, quy chế thực hiện: "Định thêm chương trình đi tuần ngoài bể và quy chế của binh thuyền đi tuần" (19). Theo đó, cứ vào tháng 2 hàng năm các tỉnh cử binh thuyền đi tuần phòng, tuy nhiên cũng tùy vào thời tiết hay hoạt động của "giặc biển" mà định lệ có thể linh hoạt là sớm hay muộn hơn: "Vua dụ bảo Bộ Binh rằng: "Trước đây trăm đã giáng lời dụ, hàng năm binh thuyền đi tuần ngoài bể, cứ tháng 2 ra đi. Nay tháng giêng trời đã sáng tỏ mà đường đi thuận tiện, chính là thời kỳ thuyền buôn đi về, thời nên phái đi tuần tiểu ngay để yên vùng bể" (20).

Lấy Kinh đô Phú Xuân làm trung tâm để chia việc tuần phòng thành hai cánh Nam Bắc. Phía Bắc tuần phòng đến cửa biển tỉnh Quảng Yên, phía Nam đến cửa biển tỉnh Bình Thuận: "Vua sai lính ở kinh và bốn cơ quân thủy, bộ, quân, vệ hơn 500 người, đi 10 chiếc thuyền Thanh Hải, Định Hải, Tuần Hải, ô thuyền chia làm hai đạo, một đạo từ tỉnh Thừa Thiên đi sang đàng Nam đến tỉnh Bình Thuận, một đạo từ tỉnh Thừa Thiên đi sang đàng Bắc đến tỉnh Quảng Yên để tuần tiểu giặc bể" (21). Tuy nhiên, căn cứ theo tình hình cụ thể trên biển mà có thể tăng cường lực lượng tuần phòng chứ không nhất cứ theo định lệ có sẵn, miễn sao việc tuần phòng đạt hiệu quả cao nhất: "Năm ngoài ở Thanh Hoa có giặc biển, sai thành thần điều Thủy quân và lính đội Uy chấn hơn 100 người cùng 5

chiếc thuyền đi tuần xét, đến bấy giờ mặt biển hơi yên nên rút về" (22). Đôi lúc, việc tuần tra mang tính phòng trợ từ xa: "Nay nghe nước Anh Cát Lợi gây hấn với nước Thanh, có thể xảy ra chinh chiến. Nước ta giáp với nước Thanh, mà vùng Trà Sơn ở cửa bể Đà Nẵng trước đây tàu thuyền nước ngoài thường tạm đóng, nay cần phải dò xét tuần phòng để vững chỗ bể" (23). Ở một mức độ nhất định, các biện pháp tuần tra góp phần giữ vững yên mặt biển, giúp hoạt động đi lại được thuận lợi, ngăn chặn các hoạt động xâm nhập từ bên ngoài.

### *e. Chống cướp biển và ngăn chặn sự xâm nhập trên biển*

Vấn đề đe dọa lớn nhất đối với công tác phòng thủ biển đảo dưới triều Nguyễn là cướp biển. Nạn cướp biển vừa đe dọa trực tiếp đến việc khai thác nguồn lợi kinh tế trên biển, vừa gián tiếp làm phương hại đến chủ quyền quốc gia. Thế nên, triều Nguyễn trong các phương thức phòng thủ biển đảo luôn coi trọng việc chống cướp biển.

Năm 1803, Gia Long đã ban chỉ quy định về việc đảm bảo thông tin liên lạc trong việc phòng chống giặc biển nhằm đảm bảo cho công tác phòng bị, ngăn chặn được hiệu quả: "Từ nay về sau, hễ đích thực thấy có giặc biển qua lại ở ngoài biển, thì một mặt chạy tin hỏa tốc báo cho quan công đường chuyển, tâu, một mặt chạy tin hỏa tốc báo cho các đồn phân thủ ở ven biển vào miền trong, phía Nam đến thành Bình Định. Lại một mặt chạy tin hỏa tốc báo cho các đồn phân thủ ở ven biển miền ngoài, phía Bắc ra đến xứ Bắc Thành, để tiện sức cho tàu thuyền công, tư phòng bị" (24). Mặt khác, để đối phó với cướp biển, năm 1806, vua Gia Long còn chủ trương trang bị các loại thuyền nhanh, nhẹ và vũ khí cho các hoạt động chống phá cướp biển của các tỉnh

thành ven biển. Đồng thời, các hoạt động của tàu thuyền trên biển còn được sự bảo vệ, hỗ trợ của lực lượng tuần thủ bờ biển ở các tỉnh. Nếu trường hợp có cướp biển thì cùng nhau phối hợp, chống giữ cho đến khi thuyền của triều đình an toàn tới Kinh đô Phú Xuân: "Từ nay, đoàn vận tải vượt biển, cần phải để phòng ngăn chặn. Hiện đã truyền chỉ cho Bắc Thành chọn lấy thuyền ô sai và binh đinh khí giới đầy đủ và phái các đội tiểu sai ngồi vào thuyền, để bảo vệ đoàn thuyền đến Biện Sơn. Lại truyền cho trấn Nghệ An chọn ra 10 chiếc thuyền ô sai và 10 chiếc thuyền sai ở kinh, cùng đến Biện Sơn, tuần tra mặt biển, để đợi bảo vệ tiếp nhận" (25).

Đối với các địa phương khi có giặc biển xuất hiện, phải lập tức cử các đội dân binh tuần bắt để tránh trường hợp giặc biển được đà thế mà mở rộng hoạt động cướp phá, đồng thời các địa phương lân cận phải có trách nhiệm phối hợp với dân binh trong tuần bắt để công tác chống giặc biển được hiệu quả. Kể từ năm 1835, triều đình còn chủ trương trang bị súng trường cho thuyền buôn căn cứ trên chứng thực của quan địa phương để tăng cường khả năng phòng chống cướp biển.

Để tiêu trừ giặc biển ở những vùng giáp biên, triều Nguyễn còn phối hợp với chính quyền các tỉnh Quảng Đông, Quảng Châu của triều Thanh trong công tác điều tra, xử lý những tên giặc biển: "Lại có thuyền đánh cá nước Thanh lên vào vịnh Đồ Sơn thuộc Hải Dương. Tấn thủ Trương Văn Nho bắt được, khám trong thuyền thấy có súng trường, thanh la và trống Trấn thần Quảng Yên và Hải Dương đều đem việc tâu lên. Vua sai gửi thư cho Tổng đốc Lương Quảng tra xét. Bọn Chung Tô Hợp bị bắt ở thuyền đánh cá đều đóng gông đưa sang Khâm Châu" (26).

Đối với những người có công tố giặc, truy bắt giặc biển, những người được cử làm nhiệm vụ tuần tra, truy bắt giặc biển hoàn thành trách nhiệm, những người có công thì được triều đình thưởng trọng hậu. Nếu như đơn cử vì bất cứ lý do gì đi tuần không công hiệu hoặc không hoàn thành chức trách được giao thì theo mức độ để xử lý. Thông thường, đối với những trường hợp này, triều Nguyễn chủ trương hạ phẩm trật, lương bổng và bắt buộc tiếp tục thực thi cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ chống cướp biển.

Nói chung, triều Nguyễn đã có những nỗ lực chống cướp biển với các biện pháp lâu dài, trực tiếp và cụ thể. Tuy công tác chống cướp biển không phải lúc nào cũng tỏ ra hữu hiệu, song những sự nỗ lực của triều Nguyễn đã góp phần quan trọng vào giữ vững an ninh và chủ quyền biển đảo.

#### *f. Phối hợp với cư dân trong bảo vệ chủ quyền và có chế độ đãi ngộ đối với công tác phòng thủ biển đảo*

Bên cạnh các biện pháp chính qui như tổ chức, trang bị quân đội, vũ khí, phương tiện, thiết lập hệ thống phòng thủ... triều Nguyễn còn phối hợp với cư dân biển trong công tác tuần tiêu, khảo xét, bảo vệ biển đảo. Đây là một biện pháp quan trọng và mới mẻ so với các triều đại phong kiến trước đó.

Để thực hiện có hiệu quả phương thức này, triều đình đã hỗ trợ nhân dân vùng biển đảo về tàu thuyền, vũ khí để họ có tiềm lực chống giặc biển. Việc cấp phát vũ khí để phối hợp trong việc chống cướp biển căn cứ vào số dân, tình hình cụ thể ở địa phương để có thể đảm bảo đáp ứng được tình hình thực tế của công tác này: "Vua dụ bảo Bộ Binh rằng: "Giặc biển ở đảo Đồ Bà vào khoảng giao thời mùa hè và mùa thu lửa khê lên ra để quấy rối dân chúng ở gần biển.

Vậy sai tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên, tỉnh Khánh Hòa ước lượng mà cấp súng ở sang và giáo mác cho các xã thôn để chống với giặc cướp" (27).

Thực hiện chế độ đãi ngộ đối với những người làm nhiệm vụ ở biển đảo và có công trong bảo vệ biển đảo được triều Nguyễn chú trọng. Theo định chế độ bổng lộc, triều Nguyễn quy định ở cùng một phẩm trật, nhưng những quan chức đảm trách ở các cửa bể, tuần tra ngoài bể có chế độ trọng hậu hơn đất liền nhằm khuyến khích họ tận tâm đối với công việc. Đối với những trường hợp có công lao, có thành tích trong phòng thủ biển đảo được triều đình khen thưởng để động viên, khích lệ, nhất là trong công tác chống cướp biển, kể cả các lực lượng dân binh, biển binh. Vật phẩm khen thưởng thông thường là vàng bạc, theo cấp bậc phẩm hàm: "Giặc biển Chà Và nổi lên ở hải phận Hà Tiên. Cai đội cai quản các đội Phú cường sở Phú Quốc là Nguyễn Văn Xương đem dân binh đuổi bắt, giết hết cả bọn. Việc tâu lên, vua khen thưởng cho Xương hai thứ kỷ lục và 10 lạng bạc, dân đều được thưởng tiến theo thứ bậc" (28).

Đối với trường hợp thực thi nhiệm vụ bảo vệ biển đảo mà mắc phải sai lầm, triều Nguyễn cũng xem xét tùy theo mức độ nặng nhẹ để xử lý. Theo đó, hình thức xử phạt nhẹ thì đánh trượng, nhắc nhở, nặng thì cắt chức, tù đày: "Cửa biển Thuận An có thuyền công trở về, thủ ngự Ngôn Văn Quyển nhận lầm là thuyền Tây dương, liền đem báo bộ. Vua bảo rằng: Các cửa biển nhà nước đã cấp cho kính thiên lý để trông rõ ngoài xa, sao lại lầm lẫn như thế! Liên sai thị vệ để ngay đánh trượng để phạt" (29).

Như vậy, nhận thức trọng trách của bộ phận phụ trách biển đảo nặng nề hơn so với các chức vụ khác, việc thiết đặt chế độ đãi ngộ của các vua triều Nguyễn ở mức độ

nhất định đã tạo ra được sự khuyến khích và răn đe để từ đó giúp bộ phận này hoàn thành chức trách hiệu quả hơn trong công tác phòng thủ.

## 2. Bài học kinh nghiệm từ phòng thủ biển đảo Việt Nam dưới thời các vua đầu triều Nguyễn

### a. Nâng cao nhận thức về tiềm năng và vị thế của biển đảo

Làm chủ không gian biển đảo rộng lớn, các triều đại trong lịch sử phong kiến Việt Nam luôn ý thức được vị trí của biển đảo đối với chủ quyền quốc gia dân tộc, với sự phát triển của đất nước và triều đại. Các vua đầu triều Nguyễn đã nêu cao bài học về phòng thủ, bảo vệ chủ quyền, độc lập dân tộc. Trong suốt thời gian trị vì, vua Gia Long, Minh Mạng luôn lấy kinh nghiệm của cha ông, bài học trong lịch sử để nhắc nhở mình nêu cao cảnh giác, coi thời bình là cơ hội để củng cố sự vững chắc của triều đại, là căn nguyên để đảm bảo sinh kế lâu dài trong phát triển đất nước. Chính các vị vua này đã từng căn dặn triều thần khi thực thi nhiệm vụ phòng thủ phải ý thức được sự thiết yếu của chủ quyền biển đảo trên từng vùng đất được triều đình giao phó. Nhận thức về biển đảo xuyên suốt triều Nguyễn đã góp phần đảm bảo an ninh chủ quyền dân tộc, là bài học về nhận thức của bậc cầm quyền đối với chủ quyền để từ đó có trách nhiệm trong phòng thủ, bảo vệ. Trong khi đó, nước ta "có vị trí quan trọng, có bờ biển dài, nhiều sông lớn, nên từ xưa đến nay kẻ địch từ bên ngoài lợi dụng biển và sông để xâm nhập" (30), do đó, cùng với đất liền, biển đảo ngày nay đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của chủ quyền dân tộc. Bảo vệ biển đảo vì thế đã được quan tâm, nhận thức, được xác định đó là một nhiệm vụ an ninh chiến lược của quốc gia, dân tộc. Thế nhưng, chủ quyền



biển đảo mà chúng ta làm chủ ngày nay đang bị đe dọa, tranh chấp từ nhiều phía. Do đó, từ bài học của triều Nguyễn về nhận thức biển đảo đòi hỏi chúng ta trong mọi hoàn cảnh phải luôn coi biển đảo là một phần của chủ quyền của dân tộc để từ đó có sự định hướng đúng đắn trong hoạch định chủ trương, chính sách, trong bảo vệ, khẳng định chủ quyền và phát triển biển đảo Việt Nam hiện nay.

Nguồn lợi kinh tế, giao thông trong nhận thức của biển đảo kể từ triều Nguyễn đến nay vẫn tiếp tục được khẳng định và cần được phát huy hơn nữa khi mà Đảng và Nhà nước ta xác định “tiến mạnh ra biển và làm chủ vùng biển. Phát triển tổng hợp kinh tế biển, khai thác lợi thế khu vực của cửa biển, hải đảo để tạo thành vùng phát triển cao, thúc đẩy các khu vực khác. Xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh trên biển” (31). Do đó, trước mắt và về lâu dài, khai thác kinh tế biển kết hợp với bảo vệ an ninh chủ quyền biển đảo là bài học xuyên suốt rút ra từ kinh nghiệm của triều Nguyễn, đồng thời cũng là chiến lược đòi hỏi Đảng và Nhà nước cần phát huy trong bối cảnh hiện nay. Dãy mạnh hơn nữa vị thế về giao thông của biển đảo để từ đó hình thành hệ thống các cảng biển, các tuyến giao thông nội vùng và quốc tế để vừa đảm bảo phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế biển, vừa đảm bảo chiến lược an ninh trong phòng thủ biển đảo của đất nước.

Dưới triều Nguyễn, các bậc cầm quyền đều nhận thức được vị trí chiến lược của biển đảo, từ đó vận dụng vào phát triển đất nước, bảo vệ sự vững chắc của triều đại. Kế thừa bài học lịch sử đó, ngày nay cần đánh giá đúng và không ngừng nâng cao vị thế, tiềm năng của biển đảo để khai thác phục

vụ phát triển kinh tế, phục vụ chiến lược bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc.

### *b. Tăng cường sức mạnh toàn diện trong phòng thủ biển đảo*

Từ nhận thức, triều Nguyễn đã cố gắng thực tiễn hóa hoạt động phòng thủ. Bằng nguồn nội lực và với sức mạnh có thể, triều Nguyễn đã rất chú trọng trong việc tổ chức triển khai các hoạt động phòng thủ biển đảo. Trong công tác phòng thủ, triều Nguyễn không chỉ phát huy sức mạnh nội tại của chính quyền mà còn huy động nguồn lực hỗ trợ từ cư dân biển đảo sở tại, học tập kinh nghiệm từ bên ngoài. Tất cả đó tạo nên một sức mạnh tổng hợp, toàn diện để bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc. Vì thế, bài học về phát huy sức mạnh toàn diện trong phòng thủ biển đảo từ triều Nguyễn còn có ý nghĩa quan trọng trong phòng thủ biển đảo hiện nay.

Công tác phòng thủ dưới triều Nguyễn được thực hiện thông qua nhiều phương thức. Đó là sự kết hợp sức mạnh của một lực lượng thủy quân được tổ chức, trang bị, huấn luyện hùng mạnh, với hệ thống phòng thủ ở các cửa bể được thiết đặt các pháo đài, phát triển hệ thống thông tin liên lạc, đẩy mạnh công tác chống cướp biển, kiểm soát và hạn chế tàu thuyền ra vào ở các cửa biển, phát triển công tác cứu hộ, cứu nạn. Công tác phòng thủ biển đảo vì thế tạo nên một sức mạnh có khả năng phòng ngừa, ngăn chặn từ xa cũng như mang lại hiệu quả thực tế. Kết quả đó là sự huy động sức mạnh ý chí của bậc cầm quyền dưới triều Nguyễn, với sức mạnh nội lực của triều đại, của dân tộc để có thể đảm bảo cho chủ quyền của triều đại được vững chãi trong bối cảnh quốc tế, khu vực có nhiều biến động. Hiện nay, vấn đề bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam cũng đang ở trong bối cảnh tương tự khi mà tình hình quốc tế

phát triển theo xu thế “hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển là xu thế lớn; nhưng đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp, chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, biển, đảo, tài nguyên và cạnh tranh quyết liệt về lợi ích kinh tế tiếp tục diễn ra phức tạp. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á phát triển năng động, nhưng cũng tiềm ẩn những nhân tố mất ổn định. Tình hình đó tạo thời cơ phát triển, đồng thời đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là đối với những nước đang và kém phát triển” (32). Do đó, từ bài học kinh nghiệm của triều Nguyễn, thực tiễn công tác bảo vệ chủ quyền biển đảo đòi hỏi chúng ta phải phát huy sức mạnh toàn diện của toàn Đảng, toàn dân, của cả hệ thống chính trị để xây dựng một hệ thống phòng thủ quốc gia, một nền quốc phòng toàn dân vững mạnh để có thể đảm đương được nhiệm vụ phòng thủ biển đảo.

Triều Nguyễn trong phạm vi và mức độ nhất định chưa thể triển khai hệ thống phòng thủ của triều đình ra làm chủ những vùng biển đảo ở ngoài miền biên viễn. Trong trường hợp đó, triều đình hỗ trợ một phần cho dân chúng về vũ khí, huấn luyện, lương thực, đồng thời huy động sự tình nguyện đóng góp của cư dân địa phương về khí giới, nhân lực vào công tác phòng thủ. Chính vì thế đã có rất nhiều đảo, vùng biển, cư dân tự nguyện thành lập các pháo đài, các đội dân binh để đảm bảo cho công tác phòng thủ tại chỗ mỗi khi có cướp biển. Bài học về huy động sức mạnh toàn dân đã góp phần vào củng cố chủ quyền của triều Nguyễn ở những vùng đất vốn thuộc chủ quyền của quốc gia, cổ kết tạo nên một hệ thống phòng thủ, một khối thống nhất trước sự xâm nhập từ bên ngoài. Bài học về huy động sức mạnh, nguồn lực từ trong

dân, bồi dưỡng và phối hợp với nhân dân, nhất là nhân dân tại vùng ven biển, hải đảo để đảm bảo tốt cho công tác phòng thủ, bảo vệ độc lập chủ quyền đã được kế thừa cần phải phát huy cao độ hơn nữa trong bảo vệ chủ quyền biển đảo hiện nay nhằm thực hiện chính sách quản lý và bảo vệ biển đảo theo hướng “phát huy sức mạnh toàn dân tộc và thực hiện các biện pháp cần thiết bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo và quần đảo, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, phát triển kinh tế biển” (33).

### *c. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý về chủ quyền biển đảo*

Ngay khi làm chủ một lãnh thổ thống nhất trên cơ sở đánh bại triều Tây Sơn, triều Nguyễn đã chủ động xác lập quyền làm chủ của mình đối với hệ thống biển đảo. Bằng nhiều phương thức tiến hành, song việc xây dựng cơ sở pháp lý để thực thi, khẳng định chủ quyền biển đảo được triều Nguyễn coi là biện pháp hữu hiệu mang tính bền vững, lâu dài. Những căn cứ pháp lý được khẳng định đó không chỉ có ý nghĩa đối với triều Nguyễn mà còn có giá trị cứ liệu đến ngày nay. Do đó, kế thừa thành quả và kinh nghiệm lịch sử của triều Nguyễn, chúng ta cần xây dựng, hoàn thiện cứ liệu pháp lý trong khẳng định, thực thi chủ quyền biển đảo, nhất là vấn đề chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngay từ năm 1809, vua Gia Long đã xác định chủ quyền của triều Nguyễn đối với quần đảo Hoàng Sa vốn được khẳng định chủ quyền dưới thời chúa Nguyễn. Kế tục sự nghiệp của Gia Long, vua Minh Mạng tiếp tục khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng biển đảo khác. Phương thức xác lập cơ sở pháp lý biển đảo được tiến hành thông qua thiết lập hệ thống hải đồ ở các vùng biển

ven bờ phục vụ khẳng định chủ quyền và đảm bảo an ninh trước sự xâm nhập của giặc bể. Đối với các vùng biển đảo xa mà triều đình không thể thường trực đảm bảo chủ quyền, triều Nguyễn áp dụng phương thức thực thi chủ quyền định kỳ bằng cách cử các đội thủy binh hàng năm ra trực tiếp cắm mốc, đo đạc, vẽ hải đồ để thực thi, bảo vệ chủ quyền của mình. Mặc dù dưới triều Nguyễn vấn đề tranh chấp biển đảo chưa từng xảy ra, thế nhưng những cứ liệu pháp lý với đầy đủ cơ sở, bằng chứng đó là lý lẽ thuyết phục để triều Nguyễn đấu tranh nếu có tranh chấp về vấn đề biển đảo. Do đó, xây dựng hệ thống pháp lý nhằm phục vụ mục tiêu đấu tranh, thực thi và bảo vệ chủ quyền trở thành một phương thức, bài học kinh nghiệm quan trọng từ triều Nguyễn trong công tác phòng thủ và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Trong khi đó, vấn đề chủ quyền biển đảo, đặc biệt là vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đang trở thành một trong những nhiệm vụ chiến lược của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Để khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam, chúng ta cần kế thừa những thành tựu, bài học kinh nghiệm mà triều Nguyễn đã để lại. Các di sản về chủ quyền biển đảo mà triều Nguyễn để lại như hệ thống các hải đồ, bản đồ, các sử liệu ghi chép về hoạt động của triều Nguyễn trên hai quần đảo này phải được coi đó là cơ sở pháp lý trong lịch sử phục vụ cho công tác đấu tranh, giáo dục và khẳng định chủ quyền biển đảo. Mặt khác, kế thừa kinh nghiệm của triều Nguyễn về sự chủ động trong xây dựng cơ sở pháp lý của đất nước, chúng ta cần hoàn thiện việc hoạch định được hải giới trên biển với các nước, xây dựng các nguyên tắc tắc ứng xử trên Biển Đông, thông qua các diễn đàn quốc tế để khẳng định cơ sở pháp lý của Việt Nam đối với chủ

quyền biển đảo, hoàn thiện hơn nữa hệ thống luật biển đảo phục vụ công tác bảo vệ và khai thác chủ quyền biển đảo. Hệ thống cứ liệu pháp lý đó sẽ là cơ sở nền tảng định hướng cho công tác phòng thủ, bảo vệ, thực thi và khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam mà trước đó kể từ triều Nguyễn đã thực thi và khẳng định.

Hơn nữa, cùng với việc chú trọng xây dựng cứ liệu pháp lý bằng việc cắm mốc, vẽ các hải đồ, tổ chức các đội thủy binh hàng năm ra biển đến các quần đảo nhằm tuần tra, kiểm soát và thực thi, khẳng định chủ quyền biển đảo của quốc gia, triều Nguyễn còn chủ trương phát triển hệ thống dân sinh thông qua mở rộng lực lượng cư dân trên đảo, xây dựng các hạng mục công trình như chùa, giếng nước và các công trình dân sinh khác... Ngoài ra, triều Nguyễn còn toàn quyền tổ chức việc khai thác nguồn lợi kinh tế biển ở những vùng biển đảo này thông qua các đội biển binh cũng là một yếu tố khẳng định chủ quyền biển đảo trên thực tiễn. Sự có mặt của hệ thống dân sinh của cư dân Việt chính là bằng chứng hùng hồn nhất về chủ quyền của triều Nguyễn đối với các vùng biển đảo này. Có thể nói, triều Nguyễn đã có cái nhìn thực tế hơn về việc xây dựng hệ thống các cơ sở pháp lý cho chủ quyền biển đảo, không đơn thuần khẳng định chủ quyền trên văn bản. Hiện nay, khi chúng ta đang trong giai đoạn đấu tranh để khẳng định, bảo vệ chủ quyền biển đảo, vấn đề phát triển hệ thống dân sinh, khai thác nguồn lợi kinh tế tại các vùng biển đảo thuộc chủ quyền trên cơ sở bài học kinh nghiệm của triều Nguyễn có ý nghĩa như là một cơ sở pháp lý cần được kế thừa và phát huy. Đảng và Nhà nước cần có những cơ chế ưu tiên hơn nữa cho cán bộ, chiến sĩ phục vụ công tác bảo vệ chủ quyền trên các đảo và quần đảo, đồng thời cùng ra sức hỗ trợ ngư dân về phương tiện, vật chất

phục vụ khai thác nguồn lợi kinh tế tại các vùng biển mà chúng ta đang đấu tranh bảo vệ chủ quyền, cần phát triển và nhân rộng các phong trào như “*Góp đá xây dựng Trường Sa*” để phát triển hơn nữa hệ thống dân sinh như là một cứ liệu pháp lý sống để khẳng định chủ quyền biển đảo.

Như vậy, để khẳng định chủ quyền biển đảo, triều Nguyễn đã xây dựng một hệ thống cứ liệu pháp lý hoàn chỉnh. Hệ thống cứ liệu đó được xác lập cả từ hai phía văn

bản và thực tiễn đảm bảo cho triều Nguyễn đủ cứ liệu để thực thi quyền làm chủ biển đảo của mình. Ngày nay, khi vấn đề đấu tranh và khẳng định chủ quyền biển đảo đang diễn biến phức tạp, chúng ta cần biết kế thừa di sản pháp lý biển đảo mà triều Nguyễn để lại, đồng thời từ bài học kinh nghiệm triều Nguyễn để hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp lý phục vụ quá trình đấu tranh khẳng định chủ quyền biển đảo Việt Nam hiện nay.

## CHỦ THÍCH

(1). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 136.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2010, tr. 1672.

(3). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 136.

(4), (5), (9), (14), (19), (20), (21), (23), (27). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, tr. 1666-1667, 1634-1640, 1633, 1659, 1665, 1665, 1669-1670, 1672, 1651.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Huế, 2004, tr. 758.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Huế, 2002, tr. 870.

(8). Xem Lưu Trang, “Hệ thống phòng thủ Đà Nẵng dưới triều Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 11-2004, tr 37-45.

(10). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 165.

(11). Dẫn theo Nguyễn Nhã, “Các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn xác lập và thực thi chủ quyền Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ đầu thế kỷ XVII đến khi thực dân Pháp xâm lược và đô hộ Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Ủy ban Nhân

dân tỉnh Thanh Hóa và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đồng tổ chức, Nxb. Thế giới, 10-2008, tr. 161.

(12), (13). Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 5, sdd, tr. 794, 432

(15), (22), (26), (28), (29). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 391, 329, 743, 780, 399.

(16), (17). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, sdd, tr. 770, 883.

(18), (24), (25). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 5, sdd, tr. 418, 424, 424.

(30). Vũ Minh Giang, Nguyễn Việt, Nguyễn Mạnh Hùng, *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1983, tr. 37.

(31). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 182.

(32). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011)*,

<http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/noidu-ngvankiendaihoidang?categoryId=10000716&articleId=10038382>

(33). Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật biển Việt Nam*, <http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/77381/toan-van-luat-bien-viet-nam.html>